Tên: ……...

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GE3 - Unit 5 & 6 - Grammar Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

❖ **Quantifiers** *(Lượng từ)*

- Cách dùng: được dùng để **chỉ số lượng** của **một danh từ / cụm danh từ**.

Lượng từ	Nghĩa của từ	Cách dùng		Ví dụ
		DT đếm được số nhiều (bất quy tắc)	DT không đếm được	
all	tất cả	✓	✓	- **All** students are here. *(**Tất cả** học sinh đều ở đây.)* - **All** the water is clean. *(**Tất cả** nước đều sạch.)*
most	hầu hết	✓	✓	- **Most** children like games. *(**Hầu hết** trẻ em thích trò chơi.)* - **Most** milk here is fresh. *(**Hầu hết** sữa ở đây đều tươi.)*
many	nhiều	✓		- **Many** people want it. *(**Nhiều** người muốn nó.)*
a lot of	rất nhiều	✓	✓	- I spent **a lot of** money. *(Tôi đã tiêu **rất nhiều** tiền.)* - There are **a lot of** fans. *(Có **rất nhiều** người hâm mộ.)*
some	một vài, một ít	✓	✓	- There are **some** cats. *(Có **một vài** con mèo.)* - I want **some** coffee. *(Tôi muốn **một ít** cà phê.)*
both	cả hai	✓		- **Both** students are happy. *(**Cả hai** học sinh đều vui.)*

❖ **Past simple with regular and irregular verbs** *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc)*

- Cách dùng: Được sử dụng để diễn tả **trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ**.

- Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian ở quá khứ: *yesterday, last night, last week, ago, …*

	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + **V2/V-ed** (+ O)	She **ran** to school. I **played** soccer.
Phủ định	S + **didn't + V-inf** (+ O)	She **didn't run** to school. I **didn't play** soccer.
Câu hỏi Yes/No	**Did** + S + **V-inf** (+ O)? → **Yes**, S + **did**. / **No**, S + **didn't**.	**Did** she **run** to school? → **Yes**, she **did**. / **No**, she **didn't**.

**Note: S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc;*
V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc;
V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; didn't = did not.

LIVEWORKSHEETS

❖ **as + adj + as** *(so sánh bằng)*

- Cách dùng: được dùng để **so sánh** giữa những **sự vật, sự việc** có sự **giống nhau** về một đặc điểm nào đó.

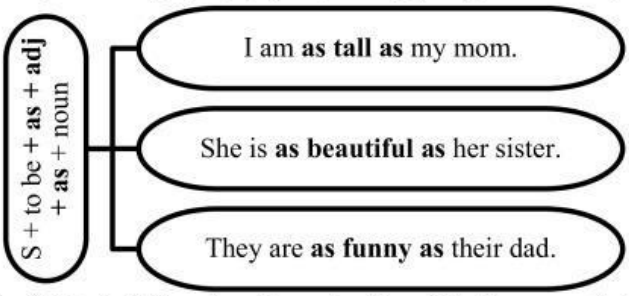

**Note: S = Subject: Chủ ngữ; adj = adjective: tính từ; noun: danh từ.*

II. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**wardrobe** (n)	tủ quần áo	4	**bat** (n)	con dơi
2	**temperature** (n)	nhiệt độ	5	**jungle** (n)	rừng rậm
3	**afraid** (adj)	sợ hãi	6	**different** (adj)	khác nhau

**Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).*

B. HOMEWORK (15 questions)

I. Fill in the blanks with the correct form of the verbs using PAST SIMPLE.

(Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ ở THÌ QUÁ KHỨ.)

Corky: Zoe ***(0) cleaned (clean)*** her room yesterday and she locked me in the wardrobe.

Peter: **(1)** ..... you ..... **(knock)** on the door?

Corky: Yes, I **(2)** ..... **(do)**! I shouted 'Zoe! I'm in the wardrobe!'

Peter: **(3)** ..... she ..... **(open)** the door?

Corky: No, she **(4)** ..... **(not do)** the homework. She was in the kitchen.

Peter: Did you cry?

Corky: No, I didn't! But I **(5)** ..... **(stay)** in the wardrobe for two hours!

II. Complete the sentences using AS + ADJECTIVE + AS with given adjectives from the box.

(Hoàn thành các câu sử dụng cấu trúc AS + TÍNH TỪ + AS với các tính từ cho sẵn trong bảng.)

~~strong~~	hot	expensive	big	old	fast

0. Jack can lift 150 kilos, and Steve can lift 150 kilos, too.

→ Jack is as strong as Steve.

1. My new flat has three rooms. Janet's flat has three rooms, too.

→ My new flat is ..... her flat.

2. Today's temperature is 25°C. Yesterday's temperature was 25°C, too.

→ Yesterday was ..... today.

3. My new neighbour is 40 years old, my uncle is 40 years old, too.

→ My new neighbour is ..... my uncle.

4. This computer costs $200. That computer costs $200, too.

→ This computer is .....

LIVEWORKSHEETS

5. My car can do 60 km/h, and my brother's car can also do 60 km/h.

→ My car .....

III. Reorder the words/phrases. *(Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)*

0. are / the students / in the classroom. / All

→ All the students are in the classroom.

1. friends / I have / at school. / a lot of

→ .....

2. Most / eat pizza. / like to / people

→ .....

3. There are / books / many / on the shelf.

→ .....

4. Both / are teachers. / Miley and Emmy

→ .....

5. are / There / in the basket. / some apples

→ .....

IV. CAMBRIDGE READING PRACTICE

FLYERS PART 3 – 6 questions

Read the story. Choose a word from the box.

Write the correct word next to numbers 1-6.

A day in the jungle

Last week, we went on holiday to an *(0) island*. In the mornings, the weather was **(1)** ..... and hot and we went swimming in the sea. In the afternoons, we did something different, because it often **(2)** ..... then. One afternoon, we went up the river to the jungle on a boat. There were some very tall trees there. We could see **(3)** ..... that flew in the trees and monkeys that climbed in them. I saw a long, black snake under the leaves of some big **(4)** ..... too. When the snake moved, I was **(5)** ..... but it didn't come near us. I saw some bats that eat fruit too. I took lots of great photos with my **(6)** ..... It was the best day of our holiday!

Example

island

parrots

rained

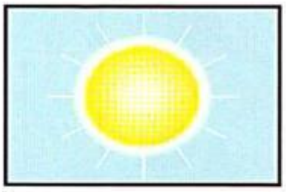

sunny

plants

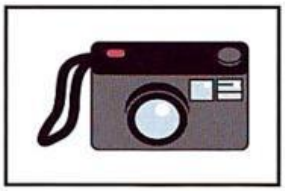

camera

afraid

LIVEWORKSHEETS